SAO Y; Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ; Thời gian ký: 04-07-2022 10:31:33 +07:00

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1868 /SXD-QLXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 6 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	*Cần Thơ, ngày 01 tháng 7 năm 2022*

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Chủ đầu tư các công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 141/TTr-QLXD ngày 30/6/2022 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 6 năm 2022 trên

địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b Khoản 3 Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 06/ SXD-QLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 01 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 02/5/2022**											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.000	78.000	78.000	78.000	80.000	78.000	78.000	80.000	80.000
2	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	79.000	79.000	79.000	79.000	81.000	79.000	79.000	81.000	81.000
3	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	*nt*	88.000	88.000	88.000	88.000	90.000	88.000	68.000	90.000	90.000
1.2	**Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày tháng 5/2022**											
4	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272
5	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.3	***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 22/4/2022***											
6	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
7	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long 2 (50 kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
8	Xi măng bao PCB 40 FUJIPRO (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
9	Xi măng bao PCB 40 TOP ONE (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
10	Xi măng bao PCB 40 MADANA FUJI (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2022. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ											
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
12	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
13	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	m^2	*nt*	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
14	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2	*nt*	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
15	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m2	*nt*	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
16	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2	*nt*	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
17	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m2	*nt*	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m2	*nt*	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
19	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	*nt*	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
20	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	*nt*	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
21	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
22	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2		156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
23	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2	*nt*	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
24	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
25	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
26	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m2	*nt*	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
27	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	*nt*	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
28	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	*nt*	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
29	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm		*nt*	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm		*nt*	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
31	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m2	*nt*	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
32	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m2	*nt*	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m2	*nt*	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
34	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m2	*nt*	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
35	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m2	*nt*	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	m2	*nt*	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
37	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	m2	*nt*	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m2	*nt*	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
39	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m2	*nt*	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
40	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	m2	*nt*	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
41	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m2	*nt*	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
42	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
43	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2		124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
44	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m2	*nt*	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
45	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	*nt*	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
46	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	*nt*	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
47	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	*nt*	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
48	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
IV	**NHÓM SƠN**											
4.1	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/5/2022**											
49	Vatex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	50.940	50.940	50.940	50.940	50.940	50.940	50.940	50.940	50.940
50	Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	105.390	105.390	105.390	105.390	105.390	105.390	105.390	105.390	105.390
51	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội	Lit	QCVN 16:2019/BXD	188.400	188.400	188.400	188.400	188.400	188.400	188.400	188.400	188.400
52	Odour-less All In 1	Lit	QCVN 16:2019/BXD	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400
53	Odour-less All In 1 Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	376.600	376.600	376.600	376.600	376.600	376.600	376.600	376.600	376.600
54	Odour-less Spotless	Lit	QCVN 16:2019/BXD	251.800	251.800	251.800	251.800	251.800	251.800	251.800	251.800	251.800
55	Super Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	161.400	161.400	161.400	161.400	161.400	161.400	161.400	161.400	161.400
56	SuperGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800	241.800
57	WeatherGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800
58	WeatherGard Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	483.600	483.600	483.600	483.600	483.600	483.600	483.600	483.600	483.600
59	WeatherGard Plus +	Lit	QCVN 16:2019/BXD	427.800	427.800	427.800	427.800	427.800	427.800	427.800	427.800	427.800
60	Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lit	QCVN 16:2019/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
61	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lit	QCVN 16:2019/BXD	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400
62	Nippon WP 200	Kg	QCVN 16:2019/BXD	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170
63	Matex Light	Lit	QCVN 16:2019/BXD	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060
64	Super Easy Wash	Lit	QCVN 16:2019/BXD	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
65	Superbond	Lit	QCVN 16:2019/BXD	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
66	Weatherbond	Lit	QCVN 16:2019/BXD	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230
67	Weatherbond Flex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
4.2	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 27/5/2022.**											
	Bột bả tường											
68	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091
69	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
70	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
71	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273
72	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909
73	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909
74	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682
75	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864
76	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455
77	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818
78	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909
79	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương											
80	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864
81	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955
82	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
83	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909
84	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455
85	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500
86	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
87	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091
88	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773
89	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909
90	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818
91	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818
92	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773
93	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
94	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636
95	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	*nt*	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636
96	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	*nt*	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000
97	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng	*nt*	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273
98	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091
99	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682
100	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136
101	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	*nt*	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
102	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	*nt*	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136
103	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	*nt*	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864
104	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	*nt*	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227
105	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	*nt*	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
106	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	*nt*	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682
107	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	*nt*	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727
108	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	*nt*	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091
109	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	*nt*	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727
110	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	*nt*	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818
111	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227
112	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227
113	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
114	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
115	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
116	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	*nt*	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
117	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	*nt*	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
118	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	*nt*	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
119	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	*nt*	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
120	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	*nt*	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
121	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	*nt*	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
122	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	*nt*	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
123	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	*nt*	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
124	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	*nt*	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
125	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	*nt*	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
126	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	*nt*	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
127	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	*nt*	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
128	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	*nt*	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
129	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	*nt*	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
130	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	*nt*	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
131	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	*nt*	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
132	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	*nt*	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
133	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
134	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
135	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
136	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
137	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
138	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
139	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
140	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
141	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
142	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
143	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
144	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
145	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636
146	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773
147	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
148	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
149	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591
150	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818
151	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
152	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy											
153	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
154	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
155	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682
156	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
157	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
158	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755
159	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882
160	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409
161	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864
162	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591
163	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773
164	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn Sàn Đa Năng											
165	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773
166	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227
167	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
168	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	KOVANANOPRO	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
169	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227
170	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
171	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
172	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	*nt*	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
173	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	*nt*	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
174	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	*nt*	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
175	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	*nt*	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
176	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	*nt*	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
177	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
178	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
179	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
180	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
181	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
182	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy											
183	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
184	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955
V	**CÁT CÁC LOẠI**											
	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 6/6/2022. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển											
	CÁT ĐÁ SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
185	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			563.636	563.636	563.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			477.273	477.273	477.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			454.545	454.545	454.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			436.364	436.364	436.364	-	-	-	-	-	-
186	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			468.182	468.182	468.182	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			404.545	404.545	404.545	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			381.818	381.818	381.818	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
187	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	*nt*									
	Xe > 0,6m3			420.909	420.909	420.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m^3			357.273	357.273	357.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			334.545	334.545	334.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			316.364	316.364	316.364	-	-	-	-	-	-
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/6/2022**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
188	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.400	27.400	27.400	27.400
189	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.200	27.200	27.200	27.200
190	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.400	27.400	27.400	27.400
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One											
191	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.600	27.600	27.600	27.600
192	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.700	29.700	29.700	29.700
193	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.200	30.200	30.200	30.200
194	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.200	30.200	30.200	30.200
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm											
195	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.600	31.600	31.600	31.600
	Thép hình cán nóng Vina One											
196	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.400	20.400	20.400	20.400
	Tôn lạnh Vina One AZ100											
197	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	118.802	118.802	118.802	118.802	118.802	118.902	118.902	118.902	118.902

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
198	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	131.196	131.196	131.196	131.196	131.196	131.296	131.296	131.296	131.296
199	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.100	144.100	144.100	144.100
	Tôn lạnh Vina One AZ150											
200	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	143.832	143.832	143.832	143.832	143.832	143.932	143.932	143.932	143.932
201	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	154.364	154.364	154.364	154.364	154.364	154.464	154.464	154.464	154.464
	Tôn lạnh màu Vina One											
202	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.736	126.736	126.736	126.736
203	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	139.513	139.513	139.513	139.513	139.513	139.613	139.613	139.613	139.613
204	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	150.088	150.088	150.088	150.088	150.088	150.188	150.188	150.188	150.188
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One											
205	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	95.275	95.275	95.275	95.275	95.275	95.375	95.375	95.375	95.375
206	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	111.521	111.521	111.521	111.521	111.521	111.621	111.621	111.621	111.621
207	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	145.013	145.013	145.013	145.013	145.013	145.113	145.113	145.113	145.113
208	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	171.958	171.958	171.958	171.958	171.958	172.058	172.058	172.058	172.058
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One											
209	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	118.275	118.275	118.275	118.275	118.275	118.375	118.375	118.375	118.375
210	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	140.291	140.291	140.291	140.291	140.291	140.391	140.391	140.391	140.391
211	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	170.290	170.290	170.290	170.290	170.290	170.390	170.390	170.390	170.390
212	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	198.960	198.960	198.960	198.960	198.960	199.060	199.060	199.060	199.060
6.2	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 16/6/2022**											
213	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	17.600	17.600	17.600	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650
214	Thép cuộn phi 8	Kg		17.550	17.550	17.550	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
215	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	17.450	17.450	17.450	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
216	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	17.300	17.300	17.300	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350
217	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	17.300	17.300	17.300	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350
218	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	17.300	17.300	17.300	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350
6.3	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 11/3/2022**											
219	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM	27.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
220	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6; ANSI C 80.1	26.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		26.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		26.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
223	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	26.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
224	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	27.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
225	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	27.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
226	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	33.800	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
227	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	32.800	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	32.800	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
229	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	33.200	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
230	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	33.800	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
231	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	27.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
6.4	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 28/6/2022**											
232	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	18.410	18.410	18.410	18.430	18.440	18.410	18.430	18.440	18.450
233	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		18.360	18.360	18.360	18.380	18.390	18.360	18.380	18.390	18.400
234	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	18.660	18.660	18.660	18.680	18.690	18.660	18.680	18.690	18.700
235	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		18.460	18.460	18.460	18.480	18.490	18.460	18.480	18.490	18.500
236	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		18.390	18.390	18.390	18.410	18.420	18.390	18.410	18.420	18.430

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
237	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		18.190	18.190	18.190	18.210	18.220	18.190	18.210	18.220	18.230
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 1/6/2022											
238	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	20.227.273	20.227.273	20.227.273	20.263.637	20.290.909	20.227.273	20.272.728	20.290.909	20.318.182
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 06/6/2022.**											
238	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
239	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
240	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
241	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
242	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
243	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
244	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
245	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
246	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
247	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
248	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
249	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
250	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
251	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
252	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
253	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
254	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
255	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
256	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
257	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
258	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
259	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
260	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
261	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
262	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
263	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
264	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
265	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
266	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
267	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
268	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
269	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
270	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
271	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
272	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
273	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
274	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
275	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
276	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
277	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
278	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
279	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
280	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
281	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
282	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
283	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
284	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
285	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
286	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
287	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
288	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
289	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
290	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
291	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
292	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
293	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
294	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
295	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
296	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
297	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
298	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
299	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
300	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
301	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
302	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
303	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
304	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
305	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
306	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
307	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
308	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
309	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
310	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
311	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
312	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
313	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
314	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
315	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
316	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
317	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
318	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
319	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
320	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
321	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
322	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
323	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
324	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
8.2	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 15/6/2022.**											
325	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
326	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
327	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
328	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
329	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
330	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
331	CV-16 - 0,6/1kV	m		54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
332	CV-25 - 0,6/1kV	m		85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
333	CV-35 - 0,6/1kV	m		118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
334	CV-50 - 0,6/1kV	m		162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
335	CV-70 - 0,6/1kV	m		231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
336	CV-95 - 0,6/1kV	m		320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
337	CV-120 - 0,6/1kV	m		417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
338	CV-150 - 0,6/1kV	m		498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
339	CV-185 - 0,6/1kV	m		623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
340	CV-240 - 0,6/1kV	m		816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
341	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
342	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
343	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
344	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m		250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
345	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m		379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
346	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m		512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
347	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m		694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
348	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m		980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
349	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m		1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
350	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m		1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
351	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m		2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
352	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m		2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
353	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m		3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
354	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
355	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m		8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
356	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m		12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
357	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m		17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
358	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m		24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
359	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m		39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
360	CXV-16 - 0.6/1kV	m		59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
361	CXV-25 - 0.6/1kV	m		91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
362	CXV-35 - 0.6/1kV	m		125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
363	CXV-50 - 0.6/1kV	m		170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
364	CXV-70 - 0.6/1kV	m		242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
365	CXV-95 - 0.6/1kV	m		332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
366	CXV-120 - 0.6/1kV	m		434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
367	CXV-150 - 0.6/1kV	m		518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
368	CXV-185 - 0.6/1kV	m		645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
369	CXV-240 - 0.6/1kV	m		843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
370	CXV-300 - 0.6/1kV	m		1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
371	CXV-400 - 0.6/1kV	m		1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
372	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
373	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
374	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
375	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
376	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
377	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
378	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
379	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
380	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
381	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
382	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
383	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
384	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
385	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
386	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
387	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
388	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
389	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
390	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
391	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
392	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
393	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
394	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
395	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
396	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
397	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
398	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
399	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
400	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
401	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
402	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
8.3	**Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 (76/3 đường số 44, Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, TP Hồ Chí Minh), SĐT: 0902 320 722**											
403	Đèn đường led Sky Lighting SH-633 (60w)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722 -2-3:2007	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
404	Đèn đường led Sky Lighting SH-633 (80w)	Bộ		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
405	Đèn đường led Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
406	Đèn đường led Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
407	Đèn đường led Sky Lighting SH-139 (60w)	Bộ	*nt*	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
408	Đèn đường led Sky Lighting SH-139 (80w)	Bộ	*nt*	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
409	Đèn đường led Sky Lighting SH-139 (100w)	Bộ	*nt*	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
410	Đèn đường led Sky Lighting SH-139 (120w)	Bộ	*nt*	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
411	Đèn đường led Sky Lighting SH-133 (60w)	Bộ	*nt*	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
412	Đèn đường led Sky Lighting SH-133 (80w)	Bộ	*nt*	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
413	Đèn đường led Sky Lighting SH-133 (100w)	Bộ	*nt*	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
414	Đèn đường led Sky Lighting SH-133 (120w)	Bộ	*nt*	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
415	Đèn đường led Sky Lighting SH-133 (150w)	Bộ	*nt*	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000
8.4	**Công ty TNHH FSI Việt Nam (số 29 tổ 52, phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP Hà Nội), SĐT: 0966.807.337 (Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux…Ở cuối tên sản phẩm là kích thước dài x rộng x cao)**											
416	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
417	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000
418	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
419	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000
420	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000
421	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000
422	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000
423	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000
424	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
425	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000
426	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000
427	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000
428	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
429	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000
430	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
431	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000
432	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000
433	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000
434	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000
435	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000
436	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000
IX	**XĂNG , DẦU**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 21/6/2022											
437	Xăng RON 95 - III	lít	*nt*	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882
438	Xăng E5 RON 92 - II	lít	*nt*	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
10.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 1/6/2022**											
439	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
440	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
441	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
442	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
443	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
444	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
445	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
446	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
447	Cấu kiện kè BTCS H=4,0-L=1,5M	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000
448	Cấu kiện kè BTCS H=5,0-L=1,0M	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364
449	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636
10.2	**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, SỐ 02 ĐƯỜNG KIM GIANG, P. KIM GIANG, Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI - ĐT: 0947.973.078. Cập nhật theo Văn bản ngày 19/1/2022. Giá bán tại chân công trình nơi container có thể vào được**											
1. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
450	Neoweb 330-50	VNĐ/m^2		164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094
451	Neoweb 330-75	VNĐ/m^2		232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998
452	Neoweb 330-100	VNĐ/m^2		314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917
453	Neoweb 330-120	VNĐ/m^2		393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008
454	Neoweb 330-150	VNĐ/m^2		456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298
455	Neoweb 330-200	VNĐ/m^2		647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
456	Neoweb 356-50	VNĐ/m^2		155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672
457	Neoweb 356-75	VNĐ/m^2		211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816
458	Neoweb 356-100	VNĐ/m^2		300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115
459	Neoweb 356-120	VNĐ/m^2		374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123
460	Neoweb 356-150	VNĐ/m^2		434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606
461	Neoweb 356-200	VNĐ/m^2		599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
462	Neoweb 445-50	VNĐ/m^2		138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318
463	Neoweb 445-75	VNĐ/m^2		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492
464	Neoweb 445-100	VNĐ/m^2		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663
465	Neoweb 445-120	VNĐ/m^2		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015
466	Neoweb 445-150	VNĐ/m^2		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
467	Neoweb 445-200	VNĐ/m^2		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
468	Neoweb 660-50	VNĐ/m^2		97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742
469	Neoweb 660-75	VNĐ/m^2		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339
470	Neoweb 660-100	VNĐ/m^2		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082
471	Neoweb 660-120	VNĐ/m^2		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294
472	Neoweb 660-150	VNĐ/m^2		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574
473	Neoweb 660-200	VNĐ/m^2		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
474	Neoweb 712-50	VNĐ/m^2		81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409
475	Neoweb 712-75	VNĐ/m^2		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861
476	Neoweb 712-100	VNĐ/m^2		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182
477	Neoweb 712-120	VNĐ/m^2		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228
478	Neoweb 712-150	VNĐ/m^2		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873
479	Neoweb 712-200	VNĐ/m^2		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110
480	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
481	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m^2		140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
482	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m^2		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957
483	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m^2		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587
484	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m^2		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
485	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m^2		118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877
486	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m^2		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532
487	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m^2		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803
488	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m^2		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											
489	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m^2		80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632
490	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m^2		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
491	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m^2		133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
492	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m^2		158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm											
493	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m^2		72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106
494	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m^2		95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978
495	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m^2		119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851
496	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m^2		144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211
XI	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2022. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0907 048 904											
497	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230
498	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831
499	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461
500	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948
501	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721
502	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264
503	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501
504	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453
505	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791
506	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797
507	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936
508	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921
509	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443
510	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547
511	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463
512	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694
513	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
514	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582
515	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786
516	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536
517	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663
518	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088
519	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
520	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918
521	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047
522	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338
523	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296
524	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222
525	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367
526	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787
527	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871
528	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587
529	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
12.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 05/6/2022***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
530	TS 20	m2		17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720
531	TS30	m2		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
532	TS40	m2		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
533	TS50	m2		25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120
534	TS60	m2		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
535	TS65	m2		35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160
536	TS70	m2		40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
537	TS80	m2		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
538	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
539	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
540	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
541	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
542	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
543	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
12.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 08/6/2022**											
544	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
545	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
546	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
547	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
548	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
549	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
550	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
551	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	*nt*	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
552	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	*nt*	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
553	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	*nt*	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
554	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	*nt*	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
555	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	*nt*	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
556	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	*nt*	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
557	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	*nt*	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
558	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	*nt*	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000
559	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	*nt*	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900
560	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	*nt*	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
561	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	*nt*	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700
562	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	*nt*	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
563	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	*nt*	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
564	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	*nt*	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
565	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	*nt*	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
12.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/6/2022**											
565	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
566	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	*nt*	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
567	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
568	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	*nt*	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	*GHI CHÚ*
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 25/4/2022. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**				
566	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.418.182	
567	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	*nt*	1.209.091	
568	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	*nt*	1.463.636	
569	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.436.364	
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 11/5/2022. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
570	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	168.300	
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
571	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	165.600	
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30				
572	W 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	183.700	
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
573	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	239.800	
574	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		259.600	
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
575	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	209.000	
576	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	255.200	
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
577	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	239.800	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
578	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	259.600	
579	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	371.800	
	VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP				
580	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	TCVN-7745:2007	209.000	
581	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	209.000	
582	m2)	M^2	TCVN-7745:2007	291.500	
583	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	371.800	
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
584	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	220.000	
585	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	259.600	
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
586	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	291.500	
587	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	311.300	
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90				
588	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	321.200	
	XI- GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100X100				
589	P 100x100 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	393.750	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
3.1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo theo giá VLXD Tháng 6 năm 2022 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang**				
590	Gạch Block không nung Viên 9x19x39cm	viên		8.000	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
591	Gạch Block không nung Viên 19x19x39cm	viên		16.000	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
592	Gạch ống không nung Viên 8x8x18cm	viên		1.740	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
593	Gạch thẻ không nung Viên 4x8x18cm	viên		1.540	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
594	Gạch ống không nung Viên 9x9x19cm	viên		1.940	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
595	Gạch thẻ không nung Viên 4,5x9x19cm	viên		1.720	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
IV	**NHÓM SƠN**				
V	**ĐÁ VÀ CÁT**				
5.1	**Công ty TNHH ĐTXD Phát Đạt, địa chỉ: 9/9a KV3 Sông Hậu, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, SĐT: 0939 625 456. Nhận hàng tại mỏ cát khu vực Sông Hậu, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ**				
596	Cát san lấp	m^3		40.000	
5.2	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ**				
597	Cát san lấp	m^3		45.000	
5.3	**Công ty TNHH TMDV Sông Hậu, địa chỉ: 99/10 Lê Hồng Phong nối dài tỉnh lộ 918, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ, SĐT: 0918325550. Nhận hàng tại mỏ cát phường Thới An, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ**				
598	Cát san lấp	m^3		63.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5.4	**Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC): địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 498/TB-STC ngày 10/5/2022 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 04/05/2022. (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, phí khai thác). Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 6 năm 2022 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang**				
599	Cát san lấp (cát đen) tạp chất ≤5%	m^3		80.000	
600	Cát san lấp (cát đen) tạp chất 5%-15%	m^4		72.000	
601	Cát san lấp (cát đen) tạp chất ≥15%	m^5		60.000	
602	Cát xây dựng (cát sạch)	m^6		100.000	
603	Cát xây dựng (cát hạt to modun 1,3-1,4)	m^7		120.000	
604	Cát xây dựng (cát tạp chất ≈ 5%)	m^8		90.000	
5.5	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua. Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 6 năm 2022 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)**				
605	Cát đen (cát dùng trong xây dựng)	m^3		90.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
606	Cát đen (cát san lấp)	m^3		90.000	Giá bán tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
5.6	**Công ty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, giá bán giao xuống phương tiện vận tải đường thủy của bên mua tại bến sông thị trấn Cô Tô. Giá đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, các loại phí khai thác khác. Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 6 năm 2022 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)**				
607	Đá (1x2) xay sàng 22	m^3		272.000	
608	Đá (1x2) xay sàng 27	m^3		267.000	
609	Đá (1x2) xay sàng 29	m^3		265.000	
610	Đá (4x6) xay	m^3		215.000	
611	Đá (5x7) xay	m^3		205.000	
612	Đá (20x30) xay	m^3		222.000	
613	Cấp phối đá dăm loại 1	m^3		178.000	
614	Cấp phối đá dăm loại 2	m^3		163.000	
615	(0x4) loại 1	m^3		155.000	
616	(0x4) loại 2	m^3		152.000	
617	(0x4) loại 3	m^3		150.000	
618	Đá mi sàng	m^3		185.000	
619	Đá Bụi (0-10 mm)	m^3		135.000	
620	Bụi sàng (0-5 mm)	m^3		155.000	
VI	**THÉP CÁC LOẠI**				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
6.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 31/5/2022. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**				
621	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	19.470	
622	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	19.470	
623	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	19.470	
624	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	19.470	
625	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	19.470	
626	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	19.470	
627	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	19.470	
628	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	19.470	
629	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	19.570	
630	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	19.570	
631	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	19.570	
632	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	19.570	
633	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	19.570	
634	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	19.570	
635	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	*nt*	19.570	
636	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	*nt*	19.570	
637	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	*nt*	19.570	
638	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	*nt*	19.770	
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**				
7.1	**Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 05/4/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn**				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
639	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
640	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
641	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**				
8.1	**Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 10/01/2022. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3					
642	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	
643	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1					
644	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.660	
645	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570	
646	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430	
647	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000	
648	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)					
649	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		9.680	
650	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640	
651	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1					
652	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		6.240	
653	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180	
654	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460	
655	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	
656	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	
657	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
658	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		6.990	
659	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		9.010	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
660	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		26.550	
661	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400	
662	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		176.740	
663	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	
664	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
665	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		20.040	
666	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530	
667	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
668	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		26.440	
669	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150	
670	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
671	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		33.640	
672	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
673	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		147.040	
674	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190	
675	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000	
676	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
677	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		203.510	
678	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330	
679	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710	
680	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
681	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		261.230	
682	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210	
683	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480	
684	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790	
685	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
686	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		245.590	
687	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690	
688	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	
689	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	
690	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
691	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		130.840	
692	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	
693	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	
694	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
695	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		67.390	
696	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010	
697	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	
698	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
699	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		110.700	
700	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	
701	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
702	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
703	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		97.880	
704	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		273.710	
705	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	
706	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
707	C-10	kg		34.860	
708	C-50	kg		173.840	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
709	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		57.260	
710	*5935)*	mét		115.090	
711	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		309.710	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
712	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		21.160	
713	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410	
714	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600	
715	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
716	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		40.050	
717	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280	
718	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
719	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		411.750	
720	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, v					
721	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.028.590	
722	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		5.222.030	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
723	AV-16-0,6/1 kV	mét		7.330	
724	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	
725	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	
726	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
727	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	mét		17.640	
728	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	mét		34.170	
729	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	mét		85.070	
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
730	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		41.000	
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010					
731	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20.420	
732	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700	
733	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880	
734	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
735	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		102.490	
736	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
737	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22.700	
738	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	
739	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.246.000	
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
10.1	**Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 25/4/2022 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình**				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
740	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	453.241	
741	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	590.741	
742	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	656.944	
743	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	937.037	
744	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.242.593	
745	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.339.352	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
746	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.436.111								
747	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.599.074								
748	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.212.037								
749	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.318.981								
750	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.405.556								
751	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.568.519								
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93											
752	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	22.407.407								
753	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	42.777.778								
754	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	27.500.000								
755	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	56.018.519								
756	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	86.574.074								
757	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	nt	154.814.815								
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL											
758	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	nt	82.500.000								
759	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	nt	126.296.296								
760	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	nt	162.962.963								
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
761	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		351.389								
762	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		437.963								
763	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		926.852								
764	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.933.333								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân